

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

BẢNG TỪ VỰNG							
STT	Từ vựng/ Từ loại Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ	Cấp độ	Họ từ	Từ đồng nghĩa/ trái nghĩa	Cụm từ liên quan
1	adaptive (adj) /ə'dæptɪv/	có khả năng thích nghi, tự điều chỉnh	The system is highly adaptive to user needs. Hệ thống có khả năng thích nghi cao với nhu cầu người dùng.	C1	adapt (v): thích nghi adaptability (n): khả năng thích nghi adaptable (adj): dễ thích nghi adaptation (n): sự thích nghi		adaptive processes/systems/strategies : các quy trình/hệ thống/chiến lược thích ứng
2	adoption (n) /ə'dɒpʃn/	việc áp dụng	The adoption of new technology improved efficiency. Việc áp dụng công nghệ mới đã cải thiện hiệu quả.	B2	adopt (v): áp dụng		internet/e-commerce/technology adoption : việc áp dụng internet/thương mại điện tử/công nghệ adoption of something : việc áp dụng gì đó
3	catastrophic (adj) /ˌkæʔə'strɒfɪk/	thảm khốc	An unchecked increase in the use of fossil fuels could have catastrophic results for the planet. Việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch gia tăng không kiểm soát có thể dẫn đến những hậu quả thảm khốc đối với hành tinh.	C1	catastrophe (n): thảm họa catastrophically (adv): một cách thảm khốc	Đồng nghĩa: disastrous	catastrophic failure/collapse/defeat : một thất bại/sụp đổ/thất bại thảm khốc
4	competitive (adj) /kəm'petɪtɪv/	cạnh tranh	Those businesses are operating in an extremely competitive environment.	B1	uncompetitive (adj): không có khả năng cạnh tranh; không bon chen	Trái nghĩa: uncompetitive	competitive advantage : lợi thế cạnh tranh highly competitive : cạnh tranh cao
			Các doanh nghiệp đó đang hoạt động trong một môi trường cạnh tranh cực kỳ khốc liệt.		compete (v): cạnh tranh competition (n): sự cạnh tranh, cuộc thi competitiveness (n): tính cạnh tranh competitor (n): đối thủ cạnh tranh competitively (adv): một cách cạnh tranh		competitive games/sports : trò chơi/thể thao mang tính cạnh tranh

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

5	comprehensive (adj) /ˌkɒmprɪˈhensɪv/	toàn diện	The latest report provides a comprehensive analysis. Báo cáo mới nhất đưa ra phân tích toàn diện.	B2	comprehensively (adv): một cách toàn diện comprehensiveness (n): tính toàn diện	Đồng nghĩa: thorough	fully comprehensive: hoàn toàn đầy đủ
6	conformity (n) /kənˈfɔːmɪti/	sự rập khuôn	It's depressing how much conformity there is in such young children. Thật đáng buồn khi thấy sự rập khuôn ở trẻ nhỏ đến vậy.	C1	conform (v): tuân theo	Trái nghĩa: nonconformity	in conformity with something (idiom): phù hợp với điều gì đó
7	contemporary (adj) /kənˈtempərəri/	đương đại	I wanted to update my kitchen and put in something more contemporary. Tôi muốn tân trang lại nhà bếp của mình và lắp đặt những thiết bị hiện đại hơn.	B2	contemporaneous (adj): đương thời contemporary (n): người cùng thời contemporaneously (adv): đồng thời	Đồng nghĩa: modern	contemporary society: xã hội đương đại
8	credibility (n) /ˌkredəˈbɪləti/	độ tin cậy	The media were talking of a credibility gap between what he said and what he did. Giới truyền thông đã bàn tán về sự thiếu tin cậy giữa những gì ông ta nói và những gì ông ta làm.	B2	credible (adj): đáng tin credibly (adv): một cách đáng tin	Đồng nghĩa: reliability	gain/lack/lose credibility: đạt được/thiếu/mất uy tín
9	crucial (adj) /ˈkruːʃl/	then chốt, vô cùng quan trọng	Parents play a crucial role in preparing their child for school. Cha mẹ đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc chuẩn bị cho con cái đến trường.	B2	crucially (adv): một cách then chốt	Đồng nghĩa: vital, critical Trái nghĩa: trivial	play a crucial role in something: đóng vai trò then chốt trong việc gì đó crucial to something: quan trọng đối với điều gì đó
10	devastating (adj) /ˈdevəsteɪtɪŋ/	tàn phá	Oil spills are having a devastating effect on coral reefs in the ocean. Sự cố tràn dầu đang	C1	devastate (v): tàn phá devastatingly (adv): một cách tàn khốc devastation (n): sự	Đồng nghĩa: destructive	a devastating explosion/fire/cyclone: một vụ nổ/hỏa hoạn/lốc xoáy tàn khốc

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

			gây ra tác động tàn phá đối với các rạn san hô dưới đại dương.		tàn phá		devastating effect: tác động tàn phá
11	disparity (n) /di'spærəti/	sự chênh lệch	There is a growing income disparity. Có sự chênh lệch thu nhập ngày càng lớn.	C1			disparity between: sự chênh lệch giữa disparity in something: sự chênh lệch về điều gì đó
12	facilitate (v) /fə'sɪlɪteɪt/	tạo điều kiện (làm cho gì đó dễ dàng, thuận lợi hơn)	The new trade agreement should facilitate more rapid economic growth. Thỏa thuận thương mại mới sẽ tạo điều kiện tăng trưởng kinh tế nhanh hơn.	B2	facilitation (n): sự hỗ trợ	Trái nghĩa: impede	
13	familiarity (n) /fə'mɪli'ærəti/	sự quen thuộc	By consistently showing up, the company cultivated significant brand familiarity, leading to higher sales. Bằng cách liên tục xuất hiện, công ty đã xây dựng được sự quen thuộc với thương hiệu đáng kể, dẫn đến doanh số bán hàng cao hơn.	B2	unfamiliarity (n): sự không quen thuộc familiar (adj): quen thuộc unfamiliar (adj): không quen thuộc familiarization (n): sự làm quen familiarize (v): làm quen	Trái nghĩa: unfamiliarity	familiarity with something: sự quen thuộc với gì đó
14	grueling (adj) /'gru:əlɪŋ/	cực kỳ mệt mỏi	The training schedule was grueling. Lịch huấn luyện vô cùng mệt mỏi.	C1		Đồng nghĩa: exhausting	a grueling journey/schedule/process: một hành trình/lịch trình/quá trình gian khổ
15	indigenous (adj) /ɪn'dɪdʒənəs/	bản địa	The indigenous population has long suffered exclusion and profound injustice. Từ lâu, người dân bản địa đã phải chịu đựng sự loại trừ và bất công sâu sắc.	C1		Đồng nghĩa: native	
16	initiate (v) /ɪ'nɪʃieɪt/	khởi xướng	The government has initiated a programme of	B2	initiation (n): sự khởi đầu	Đồng nghĩa: begin	

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

			economic reform. Chính phủ đã khởi xướng một chương trình cải cách kinh tế.				
17	innovative (adj) /'ɪnəvətɪv/	đổi mới, sáng tạo	There will be a prize for the most innovative design. Sẽ có giải thưởng cho thiết kế sáng tạo nhất.	B2	innovate (v): đổi mới innovation (n): sự đổi mới	Đồng nghĩa: groundbreaking	innovative ideas/products/programmes: ý tưởng/sản phẩm/chương trình đổi mới an innovative approach/practice/strategy: một cách tiếp cận/thực hành/chiến lược đổi mới
18	inseparable (adj) /'ɪnseprəbl/	không thể tách rời	Unemployment and inner city decay are inseparable issues which must be tackled together. Thất nghiệp và sự xuống cấp của các khu đô thị nội thành là hai vấn đề không thể tách rời và cần được giải quyết đồng thời.	C1	inseparability (n): sự không thể tách rời inseparably (adv): một cách không thể tách rời separate (v): tách rời separable (adj): có thể tách rời	Trái nghĩa: separable	inseparable from something: không thể tách khỏi
19	integrate (v) /'ɪntɪgreɪt/	tích hợp	These programs will integrate with your existing software. Các chương trình này sẽ tích hợp với phần mềm hiện có của bạn.	B2	integration (n): sự tích hợp	Trái nghĩa: separate	integrate something into/with something: tích hợp vào/với gì đó
20	leading (adj) /'li:diŋ/	hàng đầu	The leading causes of death are heart disease and cancer. Nguyên nhân gây tử vong hàng đầu là bệnh tim và ung thư.	B2			a leading expert/authority/figure/member: một chuyên gia/nhà chức trách/nhân vật/thành viên hàng đầu
21	maximize (v) /'mæksɪmaɪz/	tối đa hóa	Some airlines have cancelled less popular routes in an effort to maximize profits. Một số hãng hàng không đã hủy bỏ các tuyến bay ít phổ	B2	maximization (n): sự tối đa hóa maximum (n): mức tối đa maximum (adj): tối đa	Trái nghĩa: minimize	maximize efficiency/fitness/profits: tối đa hóa hiệu quả/sức khỏe/lợi nhuận

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

			biến hơn nhằm tối đa hóa lợi nhuận.				
22	mitigate (v) /ˈmɪtɪɡeɪt/	giảm nhẹ	Soil erosion was mitigated by the planting of trees. Việc trồng cây đã giúp giảm thiểu xói mòn đất.	C1	mitigation (n): sự giảm nhẹ	Đồng nghĩa: alleviate Trái nghĩa: aggravate	mitigate damage/risk: giảm thiểu thiệt hại/rủi ro mitigate the effects/impact of something: giảm thiểu tác động/ảnh hưởng của điều gì đó
23	objectivity (n) /ˌɒbdʒɪkˈtɪvəti/	tính khách quan	There was a lack of objectivity in the way the candidates were judged. Việc đánh giá các ứng viên thiếu tính khách quan.	C1	objective (adj): khách quan	Trái nghĩa: subjectivity	
24	obscure (v) /əbˈskjʊə(r)/	làm mờ, che khuất, che giấu	Managers deliberately obscured the real situation from federal investigators. Các nhà quản lý đã cố tình che giấu tình hình thực tế khỏi các nhà điều tra liên bang.	C1	obscure (adj): mờ, không rõ ràng, khó hiểu obscurely (adv): một cách không rõ ràng, mơ hồ obscurity (n): sự mờ nhạt, sự khó hiểu	Đồng nghĩa: conceal Trái nghĩa: reveal	
25	optimal (adj) /ˈɒptɪməl/	tối ưu	The optimal temperature for the development of larvae is in the range 18–26°C. Nhiệt độ tối ưu cho sự phát triển của ấu trùng nằm trong khoảng 18–26°C.	C1	optimally (adv): một cách tối ưu optimize (v): tối ưu hóa	Đồng nghĩa: optimum	
26	pedagogical (adj) /ˌpedəˈɡɒdʒɪkl/	sư phạm	The course uses pedagogical methods. Khóa học sử dụng phương pháp sư phạm.	C2	pedagogically (adv): về mặt sư phạm pedagogy (n): sư phạm pedagogue (n): nhà sư phạm		
27	proximity (n) /prɒkˈsɪməti/	sự gần gũi	Office proximity improves teamwork. Sự gần gũi nơi làm	C1	proximate (adj): gần	Đồng nghĩa: closeness	in the proximity of something: ở gần gì đó

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

			việc cải thiện làm việc nhóm.				proximity of somebody/something to somebody/something: sự gần gũi của ai/cái gì với ai/cái gì
28	reassurance (n) /ˌrɪəˈʃʊərəns/	sự trấn an	Teenagers need love, encouragement and reassurance from their parents. Thanh thiếu niên cần tình yêu thương, sự động viên và sự trấn an từ cha mẹ.	B2	reassure (v): trấn an reassuring (adj): trấn an, làm yên lòng		
29	reconfiguration (n) /ˌriːkənˈfɪɡəˈreɪʃn/	sự tái cấu trúc	She supports rapid reconfiguration of business processes across the enterprise. Cô ấy ủng hộ việc tái cấu trúc nhanh chóng các quy trình kinh doanh trên toàn doanh nghiệp.	C2	reconfigure (v): tái cấu trúc		
30	reform (n) /rɪˈfɔːm/	cải cách	There is debate over the need for reforms to the financing and organization of PhD training. Hiện đang có cuộc tranh luận về sự cần thiết phải cải cách việc tài trợ và tổ chức đào tạo tiến sĩ.	B2	reform (v): cải cách		economic/electoral/constitutional, etc. reform: cải cách kinh tế/bầu cử/hiến pháp, v.v. reform of/to something: cải cách đối với cái gì đó
31	relevance (n) /ˈreləvəns/	sự liên quan	What he said has no direct relevance to the matter in hand. Những gì ông ta nói không liên quan trực tiếp đến vấn đề đang được thảo luận.	B2	irrelevance (n): sự không liên quan relevant (adj): liên quan irrelevant (adj): không liên quan relevantly (adv): một cách liên quan irrelevantly (adv): một cách không liên quan	Trái nghĩa: irrelevance	relevance to something: sự liên quan với gì đó
32	revolutionize (v) /ˌrevəˈluːʃənaɪz/	cách mạng	Aerial photography has revolutionized the study of	C1	revolution (n): cuộc cách mạng		revolutionize an industry/business/workplace: cách mạng

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

		hóa	archaeology. Chụp ảnh từ trên không đã tạo ra một cuộc cách mạng trong nghiên cứu khảo cổ học.				hóa một ngành/doanh nghiệp/nơi làm việc
33	scorching (adj) /'sko:tʃɪŋ/	nóng như thiêu	The city experienced scorching heat. Thành phố trải qua cái nóng như thiêu.	C1		Đồng nghĩa: baking Trái nghĩa: freezing	
34	symbolize (v) /'sɪmbəlaɪz/	tượng trưng	The lighting of the Olympic torch symbolizes peace and friendship among the nations of the world. Việc thắp đuốc Olympic tượng trưng cho hòa bình và tình hữu nghị giữa các quốc gia trên thế giới.	B2	symbol (n): biểu tượng symbolic (adj): mang tính biểu tượng	Đồng nghĩa: represent	
35	transition (n) /træn'zɪʃn/	sự chuyển đổi	The transition to digital systems was smooth. Quá trình chuyển đổi sang hệ thống số diễn ra suôn sẻ.	B2	transition (v): chuyển đổi	Đồng nghĩa: shift	transition from something to something: chuyển đổi từ cái này sang cái kia in transition: trong giai đoạn chuyển đổi

BẢNG CẤU TRÚC		
STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	account for	chiếm; giải thích cho
2	advise somebody to do something	khuyến ai làm gì
3	advocate for	ủng hộ, bảo vệ (quan điểm/quyền lợi)
4	aim to do something	hướng tới, đặt mục tiêu làm gì
5	apply for	nộp đơn xin
6	associated with	liên quan đến
7	attached to	được đính kèm
8	bring about	mang lại, gây ra
9	coexist with	cùng tồn tại với
10	compared to	so với
11	compete with	cạnh tranh với
12	deal with	xử lý; giải quyết

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

13	focus on	tập trung vào
14	in search of	tìm kiếm
15	intend to do something	dự định làm gì
16	invest in	đầu tư vào
17	lead to	dẫn đến
18	lie in	nằm ở
19	look for	tìm kiếm
20	register for	đăng ký (khóa học/sự kiện)
21	result in	dẫn đến (kết quả)
22	strive to do something	nỗ lực để làm gì
23	struggle to do something	chật vật, khó khăn khi làm gì
24	take care of	chăm sóc; lo liệu
25	take in	hấp thụ

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Question 1:

DỊCH BÀI	
VINFAST: VIETNAMESE AUTOMAKER'S GLOBAL AMBITION	VINFAST: THAM VỌNG TOÀN CẦU CỦA NHÀ SẢN XUẤT Ô TÔ VIỆT NAM
In the competitive automotive industry, VinFast invested significant financial resources to develop its electric vehicle technology. The company intended to establish many opportunities and become a leading manufacturer in global markets.	Trong ngành công nghiệp ô tô đầy cạnh tranh, VinFast đã đầu tư nguồn lực tài chính đáng kể để phát triển công nghệ xe điện. Công ty đặt mục tiêu tạo ra nhiều cơ hội và trở thành nhà sản xuất hàng đầu trên thị trường toàn cầu.
VinFast has tried to deal with a lack of consumer familiarity with its products. Although the company invested heavily in research and development, it still needed to prove its credibility compared to other electric vehicle makers in the market.	VinFast đã cố gắng giải quyết tình trạng người tiêu dùng chưa quen thuộc với sản phẩm của mình. Mặc dù đã đầu tư mạnh vào nghiên cứu và phát triển, công ty vẫn cần phải chứng minh uy tín của mình so với các nhà sản xuất xe điện khác trên thị trường.
VinFast aimed to take full advantage of its technological innovations. However, this required not just partial efforts but a commitment to maximizing every opportunity to compete with established global brands.	VinFast hướng đến việc tận dụng tối đa những đổi mới công nghệ của mình. Tuy nhiên, điều này không chỉ đòi hỏi những nỗ lực riêng lẻ mà còn là sự cam kết tối đa hóa mọi cơ hội để cạnh tranh với các thương hiệu toàn cầu đã có chỗ đứng.

Question 1:

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Kiến thức: Từ vựng theo ngữ cảnh

- A. **invest** /In'vest/ (v): đầu tư
- B. **save** /seiv/ (v): tiết kiệm, dành dụm
- C. **borrow** /'bɒrəʊ/ (v): vay, mượn
- D. **waste** /weist/ (v): lãng phí, làm phí phạm

Thông tin: In the competitive automotive industry, VinFast invested significant financial resources to develop its electric vehicle technology. (Trong ngành công nghiệp ô tô đầy cạnh tranh, VinFast đã đầu tư nguồn lực tài chính đáng kể để phát triển công nghệ xe điện.)

→ Chọn đáp án A

Question 2:

Kiến thức: Lượng từ

- A. much + N không đếm được: nhiều
- B. every + N đếm được số ít: mỗi; mọi
- C. many + N đếm được số nhiều: nhiều
- D. little + N không đếm được: ít (hầu như không có)

Ta có 'opportunities' là danh từ đếm được số nhiều nên ta dùng 'many'.

Thông tin: The company intended to establish many opportunities and become a leading manufacturer in global markets. (Công ty đặt mục tiêu tạo ra nhiều cơ hội và trở thành nhà sản xuất hàng đầu trên thị trường toàn cầu.)

→ Chọn đáp án C

Question 3:

Kiến thức: Giới từ

- deal with: xử lý, giải quyết, đối phó với

Thông tin: VinFast has tried to deal with a lack of consumer familiarity with its products. (VinFast đã cố gắng giải quyết tình trạng người tiêu dùng chưa quen thuộc với sản phẩm của mình.)

→ Chọn đáp án D

Question 4:

Kiến thức: Liên từ và trạng từ liên kết

- A. While: trong khi; mặc dù (tương phản nhẹ)
- B. However: tuy nhiên
- C. Although: mặc dù (nhượng bộ rõ ràng)
- D. Because: bởi vì

Thông tin: Although the company invested heavily in research and development, it still needed to prove its credibility compared to... (Mặc dù đã đầu tư mạnh vào nghiên cứu và phát triển, công ty vẫn cần phải chứng minh uy tín của mình so với...)

→ Chọn đáp án C

Question 5:

Kiến thức: Trật tự từ

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- **electric** /ɪ'lektrɪk/ (adj): thuộc về điện, chạy bằng điện
- **vehicle** /'vi:əkl/ (n): phương tiện, xe cộ
- **maker** /'meɪkə(r)/ (n): người hoặc công ty sản xuất, nhà chế tạo

Ta có tính từ 'electric' đứng trước danh từ 'vehicle' tạo thành cụm danh từ thông dụng 'electric vehicle' (xe điện). Cụm danh từ này đứng trước bổ nghĩa cho danh từ chính số nhiều 'makers' (các nhà sản xuất).

Thông tin: Although the company invested heavily in research and development, it still needed to prove its credibility compared to other electric vehicle makers in the market. (Mặc dù đã đầu tư mạnh vào nghiên cứu và phát triển, công ty vẫn cần phải chứng minh uy tín của mình so với các nhà sản xuất xe điện khác trên thị trường.)

→ Chọn đáp án C

Question 6:

Kiến thức: Cụm từ cố định (Collocations)

- A. complete /kəm'pli:t/ (adj): hoàn chỉnh, đầy đủ, trọn vẹn
- B. total /'təʊtl/ (adj): toàn bộ, tổng cộng
- C. full /fʊl/ (adj): đầy đủ, trọn vẹn, tối đa
- D. whole /həʊl/ (adj): toàn bộ, nguyên vẹn

- full advantage (collocation): sự tận dụng tối đa/ lợi thế tối đa

Thông tin: VinFast aimed to take full advantage of its technological innovations. (VinFast hướng đến việc tận dụng tối đa những đổi mới công nghệ của mình.)

→ Chọn đáp án C

Question 7:

DỊCH BÀI	
EMBRACING DIGITAL TRANSFORMATION IN HIGHER EDUCATION	ĐÓN NHẬN CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
The Global Education Summit 2025, scheduled for November at the National Convention Center, will address the urgent need for pedagogical reforms. The summit will highlight digital platforms which have revolutionized the way students access academic resources. This transition is expected to benefit leading universities that are striving to integrate AI-driven tools into their curricula.	Hội nghị Thượng đỉnh Giáo dục Toàn cầu 2025, dự kiến diễn ra vào tháng 11 tại Trung tâm Hội nghị Quốc gia, sẽ giải quyết nhu cầu cấp thiết về cải cách phương pháp giảng dạy. Hội nghị sẽ nhấn mạnh các nền tảng kỹ thuật số đã cách mạng hóa cách sinh viên tiếp cận các nguồn tài nguyên học thuật. Sự chuyển đổi này dự kiến sẽ mang lại lợi ích cho các trường đại học hàng đầu đang nỗ lực tích hợp các công cụ dựa trên trí tuệ nhân tạo vào chương trình giảng dạy của họ.
Educators will be encouraged to explore a vast number of instructional strategies, from flipped classrooms to blended learning models. The keynote speech delivered by Professor Elena Vance will analyze the psychological impacts of remote learning on student engagement.	Các nhà giáo dục sẽ được khuyến khích khám phá một số lượng lớn các chiến lược giảng dạy, từ mô hình lớp học đảo ngược đến các mô hình học tập kết hợp. Bài phát biểu quan trọng được trình bày bởi Giáo sư Elena Vance sẽ phân tích tác động tâm lý của việc học từ xa đối với sự tham gia của sinh viên.
This event is a golden opportunity for academics,	Sự kiện này là cơ hội vàng cho các học giả, nhà quản

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

school administrators, and tech developers to exchange ideas and foster innovation. We strongly advise interested parties to register for the workshops in advance to guarantee participation in these high-demand sessions.	lý trường học và nhà phát triển công nghệ để trao đổi ý tưởng và thúc đẩy sự đổi mới. Chúng tôi đặc biệt khuyến khích các bên quan tâm nên đăng ký trước các hội thảo để đảm bảo có cơ hội tham gia các phiên họp được nhiều người quan tâm này.
For more information, please visit https://edusummit2025.edu	Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập https://edusummit2025.edu

Question 7:

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Ta dùng đại từ quan hệ ‘which’ để thay thế cho danh từ ‘digital platforms’ (các nền tảng kỹ thuật số), đóng vai trò chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ.

Thông tin: The summit will highlight digital platforms which have revolutionized the way students access academic resources. (Hội nghị sẽ nhấn mạnh các nền tảng kỹ thuật số đã cách mạng hóa cách sinh viên tiếp cận các nguồn tài nguyên học thuật.)

→ Chọn đáp án D

Question 8:

Kiến thức: Từ vựng theo ngữ cảnh

- A. initial /'iːnɪʃl/ (adj): ban đầu, khởi đầu
- B. superior /su:'piəriə(r)/ (adj): vượt trội, cao cấp hơn
- C. primary /'praɪməri/ (adj): chính, chủ yếu, quan trọng nhất
- D. leading /'liːdɪŋ/ (adj): hàng đầu, dẫn đầu

Thông tin: This transition is expected to benefit leading universities that are striving to integrate AI-driven tools into their curricula. (Sự chuyển đổi này dự kiến sẽ mang lại lợi ích cho các trường đại học hàng đầu đang nỗ lực tích hợp các công cụ dựa trên trí tuệ nhân tạo vào chương trình giảng dạy của họ.)

→ Chọn đáp án D

Question 9:

Kiến thức: Cụm từ chỉ lượng

- A. a great/good deal of + N không đếm được: một lượng lớn
- B. a number of + N đếm được số nhiều: nhiều
- C. amount of + N không đếm được: lượng
- D. level of + N không đếm được: lượng, mức độ

Ta có ‘instructional strategies’ là danh từ đếm được số nhiều nên ta dùng ‘number’.

Thông tin: Educators will be encouraged to explore a vast number of instructional strategies, from flipped classrooms to blended learning models. (Các nhà giáo dục sẽ được khuyến khích khám phá một số lượng lớn các chiến lược giảng dạy, từ mô hình lớp học đảo ngược đến các mô hình học tập kết hợp.)

→ Chọn đáp án B

Question 10:

Kiến thức: Rút gọn mệnh đề quan hệ

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Ta rút gọn mệnh đề quan hệ bị động bằng cách lược bỏ đại từ quan hệ ‘which’ và to be, giữ nguyên quá khứ phân từ (which/that is delivered → delivered).

Thông tin: The keynote speech delivered by Professor Elena Vance will analyze the psychological impacts of remote learning on student engagement. (Bài phát biểu quan trọng được trình bày bởi Giáo sư Elena Vance sẽ phân tích tác động tâm lý của việc học từ xa đối với sự tham gia của sinh viên.)

→ Chọn đáp án D

Question 11:

Kiến thức: Từ loại

- A. innovatively /'ɪnəveɪtɪvli/ (adv): một cách đổi mới, sáng tạo
- B. innovation /,ɪnə'veɪʃən/ (n): sự đổi mới, cải tiến
- C. innovate /'ɪnəveɪt/ (v): đổi mới, cải tiến
- D. innovative /'ɪnəveɪtɪv/ (adj): mang tính đổi mới, sáng tạo

Sau động từ ‘foster’ ta cần một danh từ đóng vai trò tân ngữ để song hành với ‘exchange ideas’ trước liên từ ‘and’ nên ‘innovation’ là danh từ phù hợp.

Thông tin: This event is a golden opportunity for academics, school administrators, and tech developers to exchange ideas and foster innovation. (Sự kiện này là cơ hội vàng cho các học giả, nhà quản lý trường học và nhà phát triển công nghệ để trao đổi ý tưởng và thúc đẩy sự đổi mới.)

→ Chọn đáp án B

Question 12:

Kiến thức: Cụm động từ

- A. register for: đăng ký (một khóa học, sự kiện, hội thảo...)
- B. account for: chiếm (tỷ lệ); giải thích, lý giải
- C. apply for: nộp đơn xin (việc làm, học bổng, visa...)
- D. look for: tìm kiếm

Thông tin: We strongly advise interested parties to register for the workshops in advance to guarantee participation in these high-demand sessions. (Chúng tôi đặc biệt khuyến khích các bên quan tâm nên đăng ký trước các hội thảo để đảm bảo có cơ hội tham gia các phiên họp được nhiều người quan tâm này.)

→ Chọn đáp án A

Question 13:

Kiến thức: Sắp xếp đoạn hội thoại 3 câu	
DỊCH BÀI:	
Anna: I just heard APT on YouTube, and it made my day!	Anna: Mình vừa nghe bài APT trên YouTube xong, nó làm mình vui cả ngày luôn ấy!
Ben: That’s awesome! I love that song too; it always puts me in a good mood.	Ben: Tuyệt quá! Mình cũng thích bài đó lắm, nó luôn làm mình vui vẻ.
Anna: Exactly! Music has such a powerful way of lifting our spirits.	Anna: Đúng vậy đó! Âm nhạc có một khả năng cực kỳ mạnh mẽ trong việc cải thiện tâm trạng của

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

	chúng ta.
→ Chọn đáp án A	

Question 14:

Kiến thức: Sắp xếp đoạn văn	
DỊCH BÀI:	
<p>Urbanization has become a global phenomenon, with more people moving to cities in search of better job prospects and modern amenities. However, this rapid growth brings about significant challenges, such as housing shortages and increased pollution levels. Consequently, many urban residents struggle to find affordable accommodation near their workplaces, resulting in long daily commutes. Furthermore, the high cost of living in cities often forces people to work longer hours, leading to a poor work-life balance. In conclusion, while urban areas offer numerous opportunities, the associated social and financial pressures cannot be ignored.</p>	<p>Đô thị hóa đã trở thành một hiện tượng toàn cầu khi ngày càng có nhiều người chuyển đến thành phố để tìm kiếm triển vọng việc làm tốt hơn và các tiện nghi hiện đại. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng này cũng đem đến nhiều thách thức lớn như tình trạng thiếu nhà ở và mức độ ô nhiễm gia tăng. Vì vậy, nhiều người dân thành thị gặp khó khăn trong việc tìm chỗ ở có giá cả phải chăng gần nơi làm việc, dẫn đến việc phải di chuyển quãng đường dài mỗi ngày. Hơn nữa, chi phí sinh hoạt cao ở các thành phố thường buộc người ta phải làm việc nhiều giờ hơn, dẫn đến sự mất cân bằng giữa công việc và cuộc sống. Tóm lại, mặc dù các khu đô thị mang lại nhiều cơ hội nhưng những áp lực về mặt xã hội và tài chính đi kèm là điều không thể bỏ qua.</p>
→ Chọn đáp án A	

Question 15:

Kiến thức: Sắp xếp đoạn văn	
DỊCH BÀI	
<p>Social interaction patterns have changed dramatically in recent decades as digital communication tools have become ubiquitous worldwide. Traditional gatherings such as family dinners and neighborhood events have long provided opportunities for people to strengthen their interpersonal bonds. However, the widespread adoption of social networking sites has significantly expanded the ways in which individuals can initiate and nurture relationships. This shift has prompted researchers to investigate whether online friendships offer the same psychological benefits as those formed through physical proximity. Consequently, many experts now suggest maintaining a healthy balance between</p>	<p>Các mô hình tương tác xã hội đã thay đổi một cách đáng kể trong những thập kỷ gần đây khi các công cụ truyền thông kỹ thuật số trở nên phổ biến trên toàn thế giới. Những buổi tụ họp truyền thống như bữa tối gia đình và các sự kiện xóm giềng từ lâu đã tạo cơ hội cho mọi người thắt chặt các mối quan hệ giữa các cá nhân. Tuy nhiên, việc áp dụng rộng rãi các trang mạng xã hội đã mở rộng đáng kể những cách thức mà các cá nhân có thể bắt đầu và nuôi dưỡng các mối quan hệ. Sự thay đổi này đã thôi thúc các nhà nghiên cứu tìm hiểu liệu tình bạn trực tuyến có mang lại những lợi ích tâm lý tương tự như những tình bạn được hình thành thông qua sự gần gũi về mặt địa lý hay không. Do đó, nhiều chuyên gia hiện nay đề xuất việc duy trì một sự cân bằng lành mạnh</p>

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

virtual connections and real-world social engagements for optimal well-being.	giữa các kết nối ảo và các tương tác xã hội trong thế giới thực để đạt được tình trạng khoẻ mạnh và hạnh phúc tối ưu.
→ Chọn đáp án B	

Question 16:

Kiến thức: Sắp xếp lá thư	
DỊCH BÀI	
Dear Valued Residents, We are writing to inform you about our new "Green Community" initiative aimed at reducing the neighborhood's carbon footprint. Therefore, we kindly request all households to separate their organic waste from recyclable materials starting next Monday. In addition, special bins for plastic and glass will be placed at the end of each street to facilitate this process. We believe that through these small collective actions, we can significantly improve the local environment for our children. For further details on the new collection schedule, please refer to the pamphlet attached to this notice. Yours sincerely, The Residents' Committee	Kính gửi Quý cư dân, Chúng tôi viết thư này để thông báo đến quý vị về sáng kiến "Cộng đồng Xanh" mới của chúng tôi nhằm giảm thiểu dấu chân carbon của khu phố. Do đó, chúng tôi trân trọng yêu cầu tất cả các hộ gia đình phân loại rác thải hữu cơ khỏi các vật liệu có thể tái chế, bắt đầu từ thứ Hai tới. Ngoài ra, các thùng rác chuyên dụng cho nhựa và thủy tinh sẽ được đặt ở cuối mỗi con phố để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình này. Chúng tôi tin rằng thông qua những hành động tập thể nhỏ bé này, chúng ta có thể cải thiện đáng kể môi trường địa phương cho con em chúng ta. Để biết thêm chi tiết về lịch thu gom mới, vui lòng tham khảo tập sách nhỏ đính kèm thông báo này. Trân trọng, Ủy ban Cư dân
→ Chọn đáp án B	

Question 17:

Kiến thức: Sắp xếp đoạn hội thoại 5 câu	
DỊCH BÀI	
Anna: I love spending weekends exploring new places.	Anna: Tớ rất thích dành những ngày cuối tuần để khám phá những địa điểm mới.
Ben: Me too! Did you try the new coffee shop on Main Street?	Ben: Tớ cũng vậy! Cậu đã thử quán cà phê mới trên phố Main chưa?
Anna: Yes, their latte was amazing. We should go there together sometime.	Anna: Rồi, cà phê latte ở đó ngon tuyệt. Chúng ta nên đến đó cùng nhau vào một dịp nào đó.
Ben: Absolutely! How about next Saturday?	Ben: Chắc chắn rồi! Thứ Bảy tuần sau thì sao?
Anna: That sounds perfect!	Anna: Nghe tuyệt đó!

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

→ Chọn đáp án A

Question 18:

DỊCH BÀI	
REGENERATIVE AGRICULTURE AND ECO-SYSTEM RESTORATION	NÔNG NGHIỆP TÁI SINH VÀ PHỤC HỒI HỆ SINH THÁI
<p>The global movement toward regenerative agriculture is a big change in how we take care of our natural environment. This farming method focuses on enhancing soil health and promoting biodiversity, all of which are considered essential for global food security. When farmers eliminate their reliance on chemical fertilizers, they can help the soil take in more carbon, which is crucial for mitigating the adverse effects of climate change.</p>	<p>Phong trào toàn cầu hướng tới nông nghiệp tái tạo là một sự thay đổi lớn trong cách chúng ta chăm sóc môi trường tự nhiên. Phương pháp canh tác này tập trung vào việc cải thiện sức khỏe của đất và thúc đẩy sự đa dạng sinh học, tất cả đều được coi là cần thiết cho an ninh lương thực toàn cầu. Khi nông dân loại bỏ sự phụ thuộc vào phân bón hóa học, họ có thể giúp đất hấp thụ nhiều carbon hơn, điều này rất quan trọng trong việc giảm thiểu các tác động bất lợi của biến đổi khí hậu.</p>
<p>However, starting these greener farming methods is often hard because of money problems. Small farmers, who have to pay high costs and get very little help from the government, frequently choose to maintain traditional habits despite negative environmental impact rather than adopting long-term sustainable models. This economic pressure prevents many farmers from making the essential transition to organic methods. Insufficient funding remains a major barrier to achieving system changes. If governments don't give more financial support, the gap between environmental goals and farming reality will continue to widen.</p>	<p>Tuy nhiên, việc bắt đầu những phương pháp canh tác xanh hơn này thường khó khăn vì vấn đề tiền bạc. Những người nông dân sản xuất nhỏ, những người phải trả chi phí cao và nhận được rất ít sự hỗ trợ từ chính phủ, thường chọn cách duy trì các thói quen truyền thống bất chấp tác động tiêu cực đến môi trường thay vì áp dụng các mô hình bền vững lâu dài. Áp lực kinh tế này ngăn cản nhiều nông dân thực hiện quá trình chuyển đổi cần thiết sang các phương pháp hữu cơ. Nguồn vốn không đủ vẫn là rào cản lớn đối với việc đạt được những thay đổi hệ thống. Nếu các chính phủ không hỗ trợ tài chính nhiều hơn, khoảng cách giữa các mục tiêu môi trường và thực tế canh tác sẽ tiếp tục nới rộng.</p>
<p>Furthermore, success in nature restoration depends on a mix of local knowledge, community engagement, and the integration of modern technology that can enhance monitoring and resource management. These elements must work together to ensure that conservation efforts are effective and fit the local culture. While some regions have witnessed a great recovery of native flora, others still struggle with land quality. Indeed, promising outcomes emerge in areas where scientific research is combined with indigenous practices, particularly when local communities are empowered to manage their own resources through innovative land-use agreements.</p>	<p>Hơn nữa, thành công trong phục hồi tự nhiên phụ thuộc vào sự kết hợp giữa kiến thức địa phương, sự tham gia của cộng đồng và sự tích hợp công nghệ hiện đại mà có thể tăng cường giám sát và quản lý tài nguyên. Những yếu tố này phải phối hợp với nhau để đảm bảo rằng những nỗ lực bảo tồn có hiệu quả và phù hợp với văn hóa địa phương. Trong khi một số vùng đã chứng kiến sự phục hồi mạnh mẽ của hệ thực vật bản địa, những vùng khác vẫn phải vật lộn với chất lượng đất đai. Thật vậy, những kết quả đầy hứa hẹn xuất hiện ở những khu vực nơi mà nghiên cứu khoa học được kết hợp với các tập quán bản địa, đặc biệt khi cộng đồng địa phương được trao quyền để quản lý nguồn tài nguyên của chính họ thông qua</p>

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

	các thỏa thuận sử dụng đất mang tính đổi mới.
--	---

Question 18:

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Ta thấy câu đã có mệnh đề chính nên ta có thể dùng mệnh đề quan hệ để bổ nghĩa cho cụm ‘enhancing soil health and promoting biodiversity’.

- Loại A vì trạng từ quan hệ ‘where’ thay cho trạng ngữ chỉ nơi chốn nên không thể thay cho ‘enhancing soil health and promoting biodiversity’.
- Loại B và C vì là mệnh đề độc lập, không thể nối với mệnh đề chính phía trước bằng dấu phẩy.
- D đúng vì đại từ quan hệ ‘which’ thay cho ‘enhancing soil health and promoting biodiversity’ và ngữ nghĩa hoàn toàn phù hợp.

Tạm dịch:

This farming method focuses on enhancing soil health and promoting biodiversity, all of which are considered essential for global food security. (Phương pháp canh tác này tập trung vào việc cải thiện sức khỏe của đất và thúc đẩy sự đa dạng sinh học, tất cả đều được coi là cần thiết cho an ninh lương thực toàn cầu.)

→ Chọn đáp án D

Question 19:

Kiến thức: Các loại mệnh đề

Ta thấy câu đã có chủ ngữ chính ‘Small farmers’ nên ta cần một động từ chính có chia thì.

- Loại A vì là mệnh đề độc lập.
- Loại B vì ‘Small farmers’ là chủ ngữ số nhiều nên dùng ‘has’ là sai ngữ pháp.
- Loại C vì ‘maintaining’ là danh động từ/hiện tại phân từ.
- D đúng vì ‘choose’ là động từ chia dạng số nhiều ở thì hiện tại đơn nên phù hợp với chủ ngữ ‘Small farmers’.

Tạm dịch:

Small farmers, who have to pay high costs and get very little help from the government, frequently choose to maintain traditional habits despite negative environmental impact rather than adopting long-term sustainable models. (Những người nông dân sản xuất nhỏ, những người phải trả chi phí cao và nhận được rất ít sự hỗ trợ từ chính phủ, thường chọn cách duy trì các thói quen truyền thống bất chấp tác động tiêu cực đến môi trường thay vì áp dụng các mô hình bền vững lâu dài.)

→ Chọn đáp án D

Question 20:

Kiến thức: Ngữ cảnh trong bài đọc điền khuyết thông tin

- A. Nguồn vốn không đủ vẫn là rào cản lớn đối với việc đạt được những thay đổi hệ thống => Đúng về ý nghĩa câu và phù hợp với ngữ cảnh đang nói về vấn đề kinh phí.
- B. Nguồn vốn đầy đủ vẫn đóng vai trò là rào cản đáng kể đối với những thay đổi hệ thống thực sự => Sai về ý nghĩa câu.
- C. Nguồn vốn tối thiểu loại bỏ hiệu quả mọi rào cản đối với những thay đổi hệ thống => Sai về ý nghĩa câu.
- D. Nguồn vốn dồi dào tạo ra rào cản tạm thời cho những thay đổi hệ thống nông nghiệp => Sai về ý nghĩa câu.

Tạm dịch:

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

This economic pressure prevents many farmers from making the essential transition to organic methods. Insufficient funding remains a major barrier to achieving system changes if governments don't give more financial support, the gap between environmental goals and farming reality will continue to widen. (Áp lực kinh tế này ngăn cản nhiều nông dân thực hiện quá trình chuyển đổi cần thiết sang các phương pháp hữu cơ. Nguồn vốn không đủ vẫn là rào cản lớn đối với việc đạt được những thay đổi hệ thống. Nếu các chính phủ không hỗ trợ tài chính nhiều hơn, khoảng cách giữa các mục tiêu môi trường và thực tế canh tác sẽ tiếp tục nới rộng.)

→ Chọn đáp án A

Question 21:

Kiến thức: Phép song hành

Ta có liên từ 'and' nên ta cần một cụm danh từ để song hành với 'local knowledge' và 'community engagement' ở phía trước.

- Loại A vì 'on account of' (vì) là cụm giới từ.
- Loại B vì 'thanks to' (nhờ có) là cụm giới từ.
- Loại C vì tuy là cụm danh từ nhưng ngữ nghĩa 'việc sử dụng công nghệ hiện đại mà có thể gây hại cho các phương thức canh tác truyền thống theo nhiều cách' mang hàm ý tiêu cực nên không phù hợp với ngữ cảnh tích cực về phục hồi tự nhiên.
- D đúng vì là cụm danh từ và ngữ nghĩa 'sự tích hợp công nghệ hiện đại mà có thể tăng cường giám sát và quản lý tài nguyên' hoàn toàn phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch:

Furthermore, success in nature restoration depends on a mix of local knowledge, community engagement, and the integration of modern technology that can enhance monitoring and resource management. (Hơn nữa, thành công trong phục hồi tự nhiên phụ thuộc vào sự kết hợp giữa kiến thức địa phương, sự tham gia của cộng đồng và sự tích hợp công nghệ hiện đại mà có thể tăng cường giám sát và quản lý tài nguyên.)

→ Chọn đáp án D

Question 22:

Kiến thức: Ngữ cảnh trong bài đọc điền khuyết thông tin

- A. Thật vậy, những kết quả đầy hứa hẹn xuất hiện ở những khu vực nơi mà nghiên cứu khoa học được kết hợp với các tập quán bản địa => Đúng vì ngữ nghĩa củng cố, giải thích cho ý 'great recovery of native flora' ở phía trước và nhắc đến sự kết hợp khoa học – bản địa nên hoàn toàn phù hợp với vế sau nói về trao quyền cho cộng đồng địa phương thông qua các thỏa thuận sử dụng đất mang tính đổi mới.
- B. Tương tự, những kết quả tiêu cực luôn luôn xuất hiện khi nghiên cứu khoa học bỏ qua hoàn toàn kiến thức bản địa => Sai vì 'always' khiến cho ngữ nghĩa bị tuyệt đối hoá và 'negative outcomes' mâu thuẫn với ý 'đặc biệt khi cộng đồng địa phương được trao quyền để quản lý nguồn tài nguyên của chính họ'.
- C. Ngược lại, những kết quả đầy hứa hẹn xuất hiện ở nơi mà các tập quán bản địa thay thế hoàn toàn nghiên cứu khoa học => Sai vì 'replace scientific research entirely' mâu thuẫn với ý nhấn mạnh sự kết hợp ở các câu liền trước (a mix of local knowledge, community engagement, and the integration of modern technology) và 'By contrast' (chỉ sự đối lập) cũng không tạo được sự liên kết phù hợp.
- D. Ví dụ, những trở ngại tài chính cản trở nhiều kết quả tích cực bất chấp nghiên cứu khoa học và những nỗ lực của địa phương => Sai vì ngữ nghĩa mâu thuẫn logic với vế sau đề cập một tình huống tích cực (trao quyền cho cộng đồng địa phương).

Tạm dịch:

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

While some regions have witnessed a great recovery of native flora, others still struggle with land quality. Indeed, promising outcomes emerge in areas where scientific research is combined with indigenous practices, particularly when local communities are empowered to manage their own resources through innovative land-use agreements. (Trong khi một số vùng đã chứng kiến sự phục hồi mạnh mẽ của hệ thực vật bản địa, những vùng khác vẫn phải vật lộn với chất lượng đất đai. Thật vậy, những kết quả đầy hứa hẹn xuất hiện ở những khu vực nơi mà nghiên cứu khoa học được kết hợp với các tập quán bản địa, đặc biệt khi cộng đồng địa phương được trao quyền để quản lý nguồn tài nguyên của chính họ thông qua các thỏa thuận sử dụng đất mang tính đổi mới.)

→ Chọn đáp án A

Question 23:

DỊCH BÀI:	
In the scorching heat of Mandalay, hundreds of patients – from infants to the elderly and Buddhist monks – are lying on hospital beds in an outdoor car park. Three days after a catastrophic earthquake hit Myanmar, the people in the city are very worried and waiting for more shaking.	Trong cái nóng gay gắt của thành phố Mandalay, hàng trăm bệnh nhân – từ trẻ sơ sinh, người cao tuổi cho đến các nhà sư – đang nằm trên những chiếc giường bệnh được đặt ở bãi đỗ xe ngoài trời của bệnh viện. Ba ngày sau khi một trận động đất thảm khốc xảy ra tại Myanmar, người dân trong thành phố vẫn vô cùng lo lắng và thấp thỏm chờ đợi những đợt rung chấn tiếp theo.
Despite having approximately 1,000 beds, Mandalay General Hospital has relocated most patients outside following the devastating earthquake that claimed over 2,000 lives across Myanmar and Thailand. The 7.7-magnitude tremor on March 28, accompanied by numerous aftershocks, has forced authorities to keep patients outdoors to prevent potential injuries from collapsing structures. The situation is far from ideal for anyone here at the hospital. "We're doing everything possible under these circumstances," an anonymous medical worker explained to AFP.	Mặc dù có khoảng 1.000 giường bệnh, Bệnh viện Đa khoa Mandalay đã phải di dời hầu hết bệnh nhân ra ngoài trời sau trận động đất nghiêm trọng khiến hơn 2.000 người thiệt mạng trên khắp Myanmar và Thái Lan. Cơn địa chấn mạnh 7,7 độ richter vào ngày 28 tháng 3, kèm theo nhiều dư chấn, đã buộc chính quyền phải giữ bệnh nhân ở ngoài nhằm tránh nguy cơ bị thương do các công trình sụp đổ. Tình hình này rất khó khăn đối với bất kỳ ai tại bệnh viện. "Chúng tôi đang làm mọi thứ có thể trong hoàn cảnh hiện tại," một nhân viên y tế giấu tên chia sẻ với AFP.
With temperatures reaching 39 degrees Celsius, patients found shelter beneath makeshift tarpaulin covers erected to protect them from the intense sun. Family members held their relatives' hands, offering reassurance, while others used bamboo fans to provide relief. Young children with injuries cried in the uncomfortable environment, and a wounded monk lay connected to an intravenous drip.	Khi nhiệt độ lên tới 39 độ C, các bệnh nhân trú ẩn dưới những tấm bạt tạm bợ được dựng lên để bảo vệ họ khỏi ánh nắng gay gắt. Thân nhân nắm tay người nhà để trấn an, trong khi những người khác dùng quạt tre để giúp xua bớt cái nóng. Những đứa trẻ bị thương khóc nức nở trong điều kiện khó chịu và một nhà sư bị thương nằm đó với ống truyền dịch tĩnh mạch.
Medical staff are equally affected by the crisis. During brief breaks from their grueling work schedules, healthcare workers sat on the ground,	Đội ngũ y tế cũng chịu ảnh hưởng nặng nề không kém bởi cuộc khủng hoảng này. Trong những giờ nghỉ ngắn ngủi sau lịch làm việc vô cùng vất vả, các

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

attempting to regain their strength. While the hospital structure appeared intact, only critical care patients and their attending physicians stayed indoors. Everyone else crowded together under the tarpaulin or found shelter in a nearby area with a metal roof.	nhân viên y tế ngồi bệt xuống đất, cố gắng lấy lại sức. Mặc dù cấu trúc bệnh viện dường như vẫn còn nguyên vẹn, chỉ những bệnh nhân cần chăm sóc đặc biệt và các bác sĩ điều trị trực tiếp cho họ mới được ở bên trong. Những người còn lại chen chúc dưới các tấm bạt hoặc tìm chỗ trú tạm ở khu vực gần đó có mái che bằng tôn.
---	---

Question 23:

Kiến thức: Từ vựng đồng nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Từ "**scorching**" ở đoạn 1 có thể được thay thế phù hợp nhất bằng _____.

- A. cool /ku:l/ (adj): mát
 - B. boiling /'bɔɪlɪŋ/ (adj): rất nóng
 - C. freezing /'fri:zɪŋ/ (adj): rất lạnh
 - D. mild /maɪld/ (adj): ôn hòa, dịu
- scorching /'skɔ:tʃɪŋ/ (adj): nóng như thiêu đốt, rất nóng = boiling (adj)

Thông tin:

In the **scorching** heat of Mandalay, hundreds of patients – from infants to the elderly and Buddhist monks – are lying on hospital beds in an outdoor car park. (Trong cái nóng gay gắt của thành phố Mandalay, hàng trăm bệnh nhân – từ trẻ sơ sinh, người cao tuổi cho đến các nhà sư – đang nằm trên những chiếc giường bệnh được đặt ở bãi đỗ xe ngoài trời của bệnh viện.)

→ Chọn đáp án B

Question 24:

Kiến thức: Paraphrasing

Câu nào sau đây diễn đạt lại đúng nhất câu được gạch chân ở đoạn 2?

Tình hình này rất khó khăn đối với bất kỳ ai tại bệnh viện.

- A. Mọi thứ tại trung tâm y tế này hoàn toàn không thể chấp nhận và không thể chịu đựng đối với mỗi người. => Sai ở 'completely unacceptable' và 'intolerable', đồng thời câu gốc nói 'situation' nói chung.
- B. Điều kiện hiện tại tại cơ sở y tế này vô cùng khó khăn đối với tất cả những người có mặt. => Đúng vì diễn đạt chính xác câu gốc.
- C. Môi trường ở khu vực ngoài trời vẫn khá khó chịu đối với bệnh nhân và gia đình họ. => Sai vì câu gốc nói 'situation...at the hospital' và 'anyone' nói chung.
- D. Hoàn cảnh hiện tại tại bệnh viện Mandalay khá khó khăn đối với hầu hết mọi người ở đó. => Sai ở 'somewhat difficult' và 'most individuals'.

→ Chọn đáp án B

Question 25:

Kiến thức: Từ quy chiếu

Từ "**them**" ở đoạn 3 dùng để chỉ _____.

- A. các tấm bạt che
- B. các bệnh nhân

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

C. các thành viên trong gia đình

D. nhiệt độ

- Từ 'them' ở đoạn 3 dùng để chỉ 'patients'.

Thông tin:

With temperatures reaching 39 degrees Celsius, **patients** found shelter beneath makeshift tarpaulin covers erected to protect **them** from the intense sun. (Khi nhiệt độ lên tới 39 độ C, các bệnh nhân trú ẩn dưới những tấm bạt tạm bợ được dựng lên để bảo vệ họ khỏi ánh nắng gay gắt.)

→ Chọn đáp án B

Question 26:

Kiến thức: Từ vựng trái nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Từ "**grueling**" ở đoạn 4 có nghĩa **TRÁI NGƯỢC** với _____.

A. effortless /'efətləs/ (adj): không tốn nhiều sức, dễ dàng

B. exhausting /ɪg'zɔ:stɪŋ/ (adj): kiệt sức

C. tiring /'taɪərɪŋ/ (adj): mệt mỏi

D. demanding /dɪ'mɑ:ndɪŋ/ (adj): đòi hỏi nhiều công sức

- grueling /'gru:əlɪŋ/ (adj): cực kỳ vất vả, gian khổ >< effortless (adj)

Thông tin:

During brief breaks from their **grueling** work schedules, healthcare workers sat on the ground, attempting to regain their strength. (Trong những giờ nghỉ ngắn ngủi sau lịch làm việc vô cùng vất vả, các nhân viên y tế ngồi bệt xuống đất, cố gắng lấy lại sức.)

→ Chọn đáp án A

Question 27:

Kiến thức: Tìm thông tin không có trong đoạn

Trong đoạn 4, nhóm người nào sau đây **KHÔNG** được đề cập là có mặt tại bệnh viện trong thời điểm khủng hoảng?

A. nhân viên y tế

B. các bệnh nhân cần chăm sóc đặc biệt

C. các thành viên trong gia đình

D. các bác sĩ điều trị trực tiếp

Thông tin:

+ **Medical staff** are equally **affected by the crisis**. During brief breaks from their grueling work schedules, **healthcare workers sat on the ground**, attempting to regain their strength. (Đội ngũ y tế cũng chịu ảnh hưởng nặng nề không kém bởi cuộc khủng hoảng này. Trong những giờ nghỉ ngắn ngủi sau lịch làm việc vô cùng vất vả, các nhân viên y tế ngồi bệt xuống đất, cố gắng lấy lại sức.)

→ A được đề cập.

+ While the hospital structure appeared intact, **only critical care patients and their attending physicians stayed indoors**. (Mặc dù cấu trúc bệnh viện dường như vẫn còn nguyên vẹn, chỉ những bệnh nhân cần chăm sóc đặc biệt và các bác sĩ điều trị trực tiếp cho họ mới được ở bên trong.)

→ B và D được đề cập.

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

+ **Everyone else** crowded together under the tarpaulin or found shelter **in a nearby area** with a metal roof. (Những người còn lại chen chúc dưới các tấm bạt hoặc tìm chỗ trú tạm ở khu vực gần đó có mái che bằng tôn.)

→ C không được đề cập là có mặt tại bệnh viện trong đoạn 4.

→ Chọn đáp án C

Question 28:

Kiến thức: TRUE/ NOT TRUE/ NOT MENTIONED

Theo bài đọc, phát biểu nào sau đây là ĐÚNG?

A. Sức chứa 1.000 giường của bệnh viện đủ để tiếp nhận toàn bộ bệnh nhân ở trong nhà trong suốt cuộc khủng hoảng.

B. Chính quyền di dời bệnh nhân ra ngoài chủ yếu vì cái nóng khắc nghiệt lên tới 39 độ

C.

C. Tòa nhà bệnh viện bị hư hại nghiêm trọng về cấu trúc, đòi hỏi phải sơ tán cơ sở này hoàn toàn.

D. Trận động đất mạnh 7,7 độ richter vào ngày 28 tháng 3 đã khiến hơn 2.000 người thiệt mạng ở Myanmar và Thái Lan.

Thông tin:

+ While **the hospital structure appeared intact, only critical care patients and their attending physicians stayed indoors.** (Mặc dù cấu trúc bệnh viện dường như vẫn còn nguyên vẹn, chỉ những bệnh nhân cần chăm sóc đặc biệt và các bác sĩ điều trị trực tiếp cho họ mới được ở bên trong.)

→ C sai ở 'suffered severe structural damage' vì bệnh viện vẫn còn nguyên vẹn và sai ở 'complete evacuation' vì vẫn có những bệnh nhân cần chăm sóc đặc biệt và bác sĩ điều trị ở bên trong tòa nhà.

+ Despite having approximately 1,000 beds, Mandalay General Hospital has relocated most patients outside following **the devastating earthquake that claimed over 2,000 lives across Myanmar and Thailand. The 7.7-magnitude tremor on March 28,** accompanied by numerous aftershocks, has forced authorities to **keep patients outdoors to prevent potential injuries from collapsing structures.** (Mặc dù có khoảng 1.000 giường bệnh, Bệnh viện Đa khoa Mandalay đã phải di dời hầu hết bệnh nhân ra ngoài trời sau trận động đất nghiêm trọng khiến hơn 2.000 người thiệt mạng trên khắp Myanmar và Thái Lan. Cơ địa chấn mạnh 7,7 độ richter vào ngày 28 tháng 3, kèm theo nhiều dư chấn, đã buộc chính quyền phải giữ bệnh nhân ở ngoài nhằm tránh nguy cơ bị thương do các công trình sụp đổ.)

→ A sai vì bài đọc không nói sức chứa 1000 giường đủ hay không đủ mà tình hình hiện tại khiến bệnh viện phải di dời bệnh nhân ra bên ngoài để đảm bảo an toàn.

→ B sai vì nguyên nhân di dời là tránh nguy cơ bị thương do các công trình sụp đổ, không phải do nắng nóng.

→ D đúng.

→ Chọn đáp án D

Question 29:

Kiến thức: Tìm đoạn chứa thông tin

Ở đoạn nào tác giả mô tả cách các nhân viên y tế đối phó trong những lúc nghỉ ngơi?

A. Đoạn 1

B. Đoạn 4

C. Đoạn 2

D. Đoạn 3

Thông tin:

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

During brief breaks from their grueling work schedules, **healthcare workers sat on the ground, attempting to regain their strength.** (Trong những giờ nghỉ ngắn ngủi sau lịch làm việc vô cùng vất vả, các nhân viên y tế ngồi bệt xuống đất, cố gắng lấy lại sức.)

→ Chọn đáp án B

Question 30:

Kiến thức: Tìm đoạn chứa thông tin

Ở đoạn nào tác giả đề cập đến các biện pháp bảo vệ khỏi ánh nắng mặt trời?

- A. Đoạn 3
- B. Đoạn 1
- C. Đoạn 4
- D. Đoạn 2

Thông tin:

With temperatures reaching 39 degrees Celsius, patients found shelter beneath **makeshift tarpaulin covers erected to protect them from the intense sun.** Family members held their relatives' hands, offering reassurance, while others used **bamboo fans to provide relief.** (Khi nhiệt độ lên tới 39 độ C, các bệnh nhân trú ẩn dưới những tấm bạt tạm bợ được dựng lên để bảo vệ họ khỏi ánh nắng gay gắt. Thân nhân nắm tay người nhà để trấn an, trong khi những người khác dùng quạt tre để giúp xua bớt cái nóng.)

→ Chọn đáp án A

Question 31:

DỊCH BÀI	
For decades, the SAT has functioned as a main door to higher education in the United States, shaping admissions outcomes and perceptions of academic potential. Originally conceived to measure ability, the test once symbolized fair opportunity. Yet, in recent years, its fairness and relevance have come under examination, prompting debate about whether standardized testing can represent the complex intelligence of contemporary learners. As education evolves, the SAT finds itself caught between tradition and the demand for comprehensive methods of student readiness.	Trong nhiều thập kỷ, SAT đã đóng vai trò là cánh cửa chính dẫn đến giáo dục đại học ở Hoa Kỳ, định hình kết quả tuyển sinh và nhận thức về tiềm năng học thuật. Ban đầu được hình thành để đo lường khả năng, bài kiểm tra này từng tượng trưng cho cơ hội công bằng. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, tính công bằng và sự phù hợp của nó đã bị xem xét lại, dẫn đến cuộc tranh luận về việc liệu các bài kiểm tra tiêu chuẩn hóa có thể đại diện cho trí thông minh phức tạp của người học hiện đại hay không. Khi giáo dục phát triển, SAT bị mắc kẹt giữa truyền thống và nhu cầu về các phương pháp toàn diện để đánh giá sự sẵn sàng của học sinh.
The College Board's decision to transition the SAT to a fully digital format marks a significant turning point. The new SAT, shorter in duration and adaptive in structure, seeks to evaluate reasoning skills with precision and accessibility. Students now complete the exam on laptops or tablets, receiving results within days rather than weeks. This digital transformation extends beyond logistical convenience; it mirrors the broader reconfiguration	Quyết định của College Board về việc chuyển đổi SAT sang định dạng kỹ thuật số hoàn toàn đánh dấu một bước ngoặt quan trọng. Bài thi SAT mới, với thời gian ngắn hơn và cấu trúc có khả năng thích ứng (adaptive structure), tìm cách đánh giá kỹ năng lập luận với độ chính xác và khả năng tiếp cận cao. Giờ đây, học sinh hoàn thành bài kiểm tra trên máy tính xách tay hoặc máy tính bảng và nhận kết quả trong vòng vài ngày thay vì vài tuần. Sự chuyển đổi kỹ thuật

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

<p>of education in the post-pandemic era, where technology has become inseparable from learning and assessment. Still, one question remains: can an algorithm truly capture the depth of critical thinking?</p>	<p>số này vượt ra ngoài sự tiện lợi về mặt hậu cần; nó phản ánh sự tái cấu trúc rộng hơn của giáo dục trong thời kỳ hậu đại dịch, nơi công nghệ đã trở nên không thể tách rời khỏi việc học tập và đánh giá. Tuy nhiên, một câu hỏi vẫn còn đó: liệu một thuật toán có thực sự nắm bắt được chiều sâu của tư duy phản biện?</p>
<p>Equity remains the SAT's most persistent challenge. Critics argue that the exam continues economic and social inequalities, as students from affluent backgrounds often have access to private tutoring and extensive preparation programs that enhance their scores. By contrast, students from under-resourced communities frequently lack comparable support. Although the College Board has expanded fee waivers and developed free online practice tools through initiatives such as its partnership with Khan Academy, these measures only partially reduce systematic unfairness. The test operates within a system where the playing field is far from level, and genuine potential may be obscured by unequal access to educational resources.</p>	<p>Sự công bằng vẫn là thách thức dai dẳng nhất của bài thi SAT. Các nhà phê bình cho rằng kỳ thi tiếp tục duy trì sự bất bình đẳng về kinh tế và xã hội, vì học sinh từ các gia đình giàu có thường được tiếp cận với gia sư riêng và các chương trình ôn luyện chuyên sâu giúp nâng cao điểm số của họ. Ngược lại, học sinh từ các cộng đồng thiếu nguồn lực thường thiếu sự hỗ trợ tương đương. Mặc dù College Board đã mở rộng việc miễn lệ phí và phát triển các công cụ luyện tập trực tuyến miễn phí thông qua các sáng kiến như hợp tác với Khan Academy, nhưng những biện pháp này chỉ giảm bớt một phần sự bất công mang tính hệ thống. Bài thi này hoạt động trong một hệ thống mà ‘sân chơi’ vốn không hề bình đẳng, và tiềm năng thực sự có thể bị che mờ bởi khả năng tiếp cận nguồn lực giáo dục không đồng đều.</p>
<p>As an increasing number of universities adopt test-optional or test-blind admissions policies, the SAT faces a critical turning point. Proponents argue that standardized assessments remain necessary for maintaining objectivity, particularly amid grade inflation and different curricular standards across schools. Opponents, however, maintain that human potential cannot be reduced to a numerical value. The future of academic evaluation may thus lie in balance — where quantitative measures coexist with comprehensive approaches that value creativity, resilience, and lived experience alongside intellectual performance. Whether the SAT endures or diminishes in influence, one principle remains clear: education must evolve not to measure conformity, but to open doors to possibility.</p>	<p>Khi ngày càng có nhiều trường đại học áp dụng chính sách tuyển sinh không bắt buộc nộp điểm thi (test-optional) hoặc không xét điểm thi (test-blind), SAT đang đối mặt với một bước ngoặt mang tính quyết định. Những người ủng hộ lập luận rằng các bài đánh giá tiêu chuẩn hóa vẫn cần thiết để duy trì tính khách quan, đặc biệt là trong bối cảnh lạm phát điểm số và các tiêu chuẩn chương trình giảng dạy khác nhau giữa các trường. Tuy nhiên, những người phản đối cho rằng tiềm năng của con người không thể bị thu hẹp thành một giá trị số. Tương lai của việc đánh giá học thuật có thể nằm ở sự cân bằng — nơi các thước đo định lượng cùng tồn tại với các phương pháp toàn diện coi trọng sự sáng tạo, sự kiên trì và kinh nghiệm sống bên cạnh những thành tích về mặt trí tuệ. Dù kỳ thi SAT có duy trì hay giảm bớt tầm ảnh hưởng, một nguyên tắc vẫn rõ ràng: giáo dục phải phát triển không phải để đo lường sự rập khuôn, mà để mở ra những cánh cửa cơ hội.</p>

Question 31:

Kiến thức: Từ quy chiếu

Từ ‘itself’ trong đoạn 1 đề cập đến _____.

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A. truyền thống
- B. giáo dục
- C. kỳ thi SAT
- D. nhu cầu

- Từ 'itself' trong đoạn 1 đề cập đến 'the SAT'.

Thông tin:

As education evolves, **the SAT** finds **itself** caught between tradition and the demand for comprehensive methods of student readiness. (Khi giáo dục phát triển, SAT bị mắc kẹt giữa truyền thống và nhu cầu về các phương pháp toàn diện để đánh giá sự sẵn sàng của học sinh.)

→ Chọn đáp án C

Question 32:

Kiến thức: Tìm thông tin không có trong đoạn

Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập là đặc điểm của bài thi SAT kỹ thuật số mới?

- A. Cho kết quả trong vòng vài ngày.
- B. Thời gian làm bài ngắn hơn.
- C. Được thực hiện trên thiết bị điện tử.
- D. Bao gồm phần viết luận bắt buộc.

Thông tin:

The new SAT, **shorter in duration** and adaptive in structure, seeks to evaluate reasoning skills with precision and accessibility. Students now **complete the exam on laptops or tablets, receiving results within days rather than weeks**. (Bài thi SAT mới, với thời gian ngắn hơn và cấu trúc có khả năng thích ứng (adaptive structure), tìm cách đánh giá kỹ năng lập luận với độ chính xác và khả năng tiếp cận cao. Giờ đây, học sinh hoàn thành bài kiểm tra trên máy tính xách tay hoặc máy tính bảng và nhận kết quả trong vòng vài ngày thay vì vài tuần.)

→ A, B, C được đề cập.

→ D không được đề cập.

→ Chọn đáp án D

Question 33:

Kiến thức: Tóm tắt nội dung đoạn trong bài đọc

Câu nào sau đây tóm tắt đoạn 1 một cách chính xác nhất?

- A. Vai trò lịch sử của SAT như một biểu tượng của cơ hội công bằng đang bị thách thức bởi sự chuyển dịch sang định dạng kỹ thuật số. → Sai vì đoạn văn nói rằng tính công bằng của SAT bị nghi ngờ do nó không phản ánh được 'trí tuệ phức tạp của người học hiện đại' và do giáo dục đang phát triển, chứ không phải do nó chuyển sang thi trên máy tính (việc chuyển sang kỹ thuật số mãi đến đoạn 2 mới được nhắc tới như một giải pháp/bước ngoặt).
- B. Sự tiến hóa của SAT chủ yếu được thúc đẩy bởi nhu cầu cân bằng giữa truyền thống với các phương pháp đánh giá tiềm năng sinh viên một cách toàn diện. → Sai vì nội dung chính của đoạn văn là mô tả thực trạng và sự nghi ngờ về giá trị của SAT trong bối cảnh hiện nay, chứ không tập trung giải thích nguyên nhân thúc đẩy sự thay đổi của nó.
- C. SAT, từng là một thước đo năng lực được tôn trọng, hiện đang đối mặt với sự xem xét kỹ lưỡng về tính công bằng và khả năng đánh giá người học hiện đại. → Đúng, tóm tắt đầy đủ ý chính của đoạn văn.

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

D. Những tranh luận về sự phù hợp của SAT đã dẫn đến các lời kêu gọi về những phương pháp đánh giá sự sẵn sàng của sinh viên mang tính truyền thống hơn. → Sai vì đoạn văn nói rằng SAT đang bị kẹt giữa truyền thống và nhu cầu về các ‘comprehensive methods’ (phương pháp toàn diện), chứ không phải người ta kêu gọi quay lại các phương pháp ‘traditional’ (truyền thống) hơn nữa.

Tóm tắt:

Trong nhiều thập kỷ, SAT là cánh cửa vào đại học Hoa Kỳ, tượng trưng cho cơ hội công bằng. Tuy nhiên, gần đây, tính công bằng và sự phù hợp của nó bị nghi ngờ, gây tranh luận về việc liệu bài thi chuẩn hóa có thể đánh giá được trí thông minh phức tạp của người học hiện đại không. SAT giờ bị kẹt giữa truyền thống và nhu cầu về các phương pháp đánh giá toàn diện hơn.

→ Chọn đáp án C

Question 34:

Kiến thức: Từ vựng đồng nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Từ **‘reconfiguration’** trong đoạn 2 có nghĩa **GẦN NHẤT** với _____.

- A. stability /stə'biləti/ (n): sự ổn định
 - B. reorganization /ri:ɔ:gənaɪ'zeɪʃn/ (n): sự tái cấu trúc, sự tổ chức lại
 - C. removal /rɪ'mu:vl/ (n): sự loại bỏ, sự dời đi
 - D. reduction /rɪ'dʌkʃn/ (n): sự cắt giảm, sự sụt giảm
- reconfiguration /,ri:kənfigə'reɪʃn/ (n): sự tái cấu trúc = reorganization

Thông tin:

This digital transformation extends beyond logistical convenience; it mirrors the broader **reconfiguration** of education in the post-pandemic era, where technology has become inseparable from learning and assessment. (Sự chuyển đổi kỹ thuật số này vượt ra ngoài sự tiện lợi về mặt hậu cần; nó phản ánh sự tái cấu trúc rộng hơn của giáo dục trong thời kỳ hậu đại dịch, nơi công nghệ đã trở nên không thể tách rời khỏi việc học tập và đánh giá.)

→ Chọn đáp án B

Question 35:

Kiến thức: Đọc hiểu thông tin chi tiết

Theo đoạn 2, những thay đổi cụ thể nào đã được thực hiện đối với bài thi SAT mới?

- A. Bài thi hiện tập trung vào việc ghi nhớ hơn là đánh giá kỹ năng lập luận của học sinh.
- B. Bài thi cung cấp kết quả trong vòng vài tuần thay vì vài ngày cho tất cả thí sinh tham gia trực tuyến.
- C. Bài thi hiện yêu cầu ít thời gian hơn và sử dụng một khung đánh giá cá nhân hóa phù hợp với từng thí sinh.
- D. Bài thi dài hơn nhiều và yêu cầu học sinh sử dụng phiếu trả lời trên giấy.

Thông tin:

The new SAT, shorter in duration and adaptive in structure, seeks to evaluate reasoning skills with precision and accessibility. Students now complete the exam on laptops or tablets, receiving results within days rather than weeks. (Bài thi SAT mới, với thời gian ngắn hơn và cấu trúc có khả năng thích ứng (adaptive structure), tìm cách đánh giá kỹ năng lập luận với độ chính xác và khả năng tiếp cận cao.)

→ C đúng vì ‘shorter in duration’ (thời gian ngắn hơn) khớp với ý ‘requires less time’. ‘adaptive in structure’ (cấu trúc có khả năng thích ứng, tức là câu hỏi có thể thay đổi độ khó dựa trên trình độ thí sinh) khớp với ý ‘employs a personalized framework tailored to test-takers’ (sử dụng một khung đánh giá cá nhân hóa phù hợp với từng thí sinh).

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

→ Chọn đáp án C

Question 36:

Kiến thức: Paraphrasing

Câu nào sau đây diễn đạt lại câu được gạch chân trong đoạn 4 một cách chính xác nhất?

Dù kỳ thi SAT có duy trì hay giảm bớt tầm ảnh hưởng, một nguyên tắc vẫn rõ ràng: giáo dục phải phát triển không phải để đo lường sự rập khuôn, mà để mở ra những cánh cửa cơ hội.

- A. Giáo dục sẽ chỉ thực sự phát triển nếu nó tập trung vào việc chuẩn hóa kết quả học tập để mở ra nhiều cánh cửa hơn cho học sinh. → Sai vì trái ngược với nghĩa của câu gốc (tiêu chuẩn hóa thường đi đôi với sự rập khuôn).
- B. Để giáo dục tiến bộ, nó phải ưu tiên việc đo lường khả năng tuân thủ của học sinh hơn là tiềm năng đổi mới của họ. → Sai vì trái ngược với nghĩa của câu gốc.
- C. Mục tiêu chính của giáo dục nên là đảm bảo học sinh tuân thủ các quy chuẩn đã thiết lập thay vì khám phá những con đường mới. → Sai vì trái ngược với nghĩa của câu gốc.
- D. Mục đích của giáo dục là để thích nghi và tạo ra các cơ hội, chứ không đơn thuần là đánh giá xem các cá nhân khớp với các tiêu chuẩn đã định sẵn tốt đến mức nào. → Diễn đạt đúng nhất ngữ nghĩa của câu gốc.

→ Chọn đáp án D

Question 37:

Kiến thức: Suy luận

Từ bài đọc, ta có thể suy ra điều gì?

- A. SAT không còn được tổ chức hoặc yêu cầu bởi hầu hết các cơ sở giáo dục đại học.
- B. Lạm phát điểm số và các chương trình học khác nhau không có ảnh hưởng đến kết quả tuyển sinh đại học.
- C. Chỉ riêng các bài kiểm tra chuẩn hóa có thể không phản ánh đầy đủ tiềm năng trí tuệ của sinh viên.
- D. Sử dụng công nghệ kỹ thuật số tự động nâng cao khả năng tư duy phản biện của thanh thiếu niên.

Thông tin:

+ As an increasing number of universities adopt test-optional or test-blind admissions policies, the SAT faces a critical turning point. (Khi ngày càng có nhiều trường đại học áp dụng chính sách tuyển sinh không bắt buộc nộp điểm thi (test-optional) hoặc không xét điểm thi (test-blind), SAT đang đối mặt với một bước ngoặt mang tính quyết định.)

→ A sai ở ‘no longer’ vì bài đọc nói ngày càng nhiều trường áp dụng chính sách tuyển sinh không bắt buộc nộp điểm thi (test-optional), nhưng không hề nói SAT không còn được tổ chức hoặc yêu cầu. SAT vẫn tồn tại và đã chuyển sang định dạng kỹ thuật số.

+ Proponents argue that standardized assessments remain necessary for maintaining objectivity, particularly amid grade inflation and different curricular standards across schools. (Những người ủng hộ lập luận rằng các bài đánh giá tiêu chuẩn hóa vẫn cần thiết để duy trì tính khách quan, đặc biệt là trong bối cảnh lạm phát điểm số và các tiêu chuẩn chương trình giảng dạy khác nhau giữa các trường.)

→ B sai ở ‘no effect’ vì việc những người ủng hộ cần SAT để ‘giữ tính khách quan’ chứng tỏ rằng lạm phát điểm số có gây ảnh hưởng và làm nhiều kết quả tuyển sinh, nên họ mới cần một thước đo chung.

+ Yet, in recent years, its fairness and relevance have come under examination, prompting debate about whether standardized testing can represent the complex intelligence of contemporary learners...The future of academic evaluation may thus lie in balance — where quantitative measures coexist with comprehensive approaches that value creativity, resilience, and lived experience alongside intellectual performance. (Tuy nhiên, trong những năm gần đây, tính công bằng và sự phù hợp của nó đã bị xem xét lại, dẫn đến cuộc tranh

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

luận về việc liệu các bài kiểm tra tiêu chuẩn hóa có thể đại diện cho trí thông minh phức tạp của người học hiện đại hay không...Tương lai của việc đánh giá học thuật có thể nằm ở sự cân bằng — nơi các thước đo định lượng cùng tồn tại với các phương pháp toàn diện coi trọng sự sáng tạo, sự kiên trì và kinh nghiệm sống bên cạnh những thành tích về mặt trí tuệ.)

→ C đúng vì bài đọc nhấn mạnh rằng điểm số chỉ là ‘định lượng’ (quantitative) và cần những phương pháp toàn diện hơn để đánh giá, nên ta suy ra được một mình bài thi chuẩn hóa là không đủ (may not fully capture).

+ **This digital transformation extends beyond logistical convenience; it mirrors the broader reconfiguration of education in the post-pandemic era, where technology has become inseparable from learning and assessment . Still, one question remains: can an algorithm truly capture the depth of critical thinking?** (Sự chuyển đổi kỹ thuật số này vượt ra ngoài sự tiện lợi về mặt hậu cần; nó phản ánh sự tái cấu trúc rộng hơn của giáo dục trong thời kỳ hậu đại dịch, nơi công nghệ đã trở nên không thể tách rời khỏi việc học tập và đánh giá. Tuy nhiên, một câu hỏi vẫn còn đó: liệu một thuật toán có thực sự nắm bắt được chiều sâu của tư duy phản biện?)

→ D sai ở ‘automatically enhances’ vì bài đọc chỉ nói công nghệ giúp kỳ thi tiện lợi hơn và phản ánh kỷ nguyên hậu đại dịch, chứ không khẳng định việc dùng công nghệ sẽ tự động nâng cao (automatically enhances) tư duy của học sinh.

→ Chọn đáp án C

Question 38:

Kiến thức: Xác định mục đích/chức năng/vai trò của thông tin trong bài đọc

Việc đề cập đến ‘[grade inflation and different curricular standards across schools](#)’ trong đoạn 4 nhằm mục đích _____.

- A. giải thích lý do tại sao một số người cho rằng các bài kiểm tra chuẩn hóa là cần thiết để đảm bảo tính khách quan.
- B. ủng hộ một chương trình giảng dạy thống nhất để đảm bảo sự công bằng trong việc chấm điểm.
- C. chỉ trích tiêu chuẩn học tập đang xuống cấp ở các trường trung học hiện đại.
- D. minh họa những thách thức mà học sinh phải đối mặt trong các hệ thống giáo dục đa dạng.

Thông tin:

Proponents argue that standardized assessments remain necessary for maintaining objectivity, particularly amid grade inflation and different curricular standards across schools. (Những người ủng hộ lập luận rằng các bài đánh giá tiêu chuẩn hóa vẫn cần thiết để duy trì tính khách quan, đặc biệt là trong bối cảnh lạm phát điểm số và các tiêu chuẩn chương trình giảng dạy khác nhau giữa các trường.)

→ Chọn đáp án A

Question 39:

Kiến thức: Chèn câu

Câu sau đây phù hợp nhất ở vị trí nào trong bài đọc?

Tuy nhiên, những người phản đối cho rằng tiềm năng của con người không thể bị thu hẹp thành một giá trị số.

- A. (I)
- B. (IV)
- C. (III)
- D. (II)

- Vị trí (IV) phù hợp nhất vì câu cần chèn giúp hoàn thiện bức tranh về cuộc tranh luận giữa hai phe ủng hộ và phản đối tại các trường đại học.

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Thông tin:

Proponents argue that standardized assessments remain necessary for maintaining objectivity, particularly amid grade inflation and different curricular standards across schools. **Opponents, however, maintain that human potential cannot be reduced to a numerical value.** The future of academic evaluation may thus lie in balance — where quantitative measures coexist with comprehensive approaches that value creativity, resilience, and lived experience alongside intellectual performance. (Những người ủng hộ lập luận rằng các bài đánh giá tiêu chuẩn hóa vẫn cần thiết để duy trì tính khách quan, đặc biệt là trong bối cảnh lạm phát điểm số và các tiêu chuẩn chương trình giảng dạy khác nhau giữa các trường. **Tuy nhiên, những người phản đối cho rằng tiềm năng của con người không thể bị thu hẹp thành một giá trị số.** Tương lai của việc đánh giá học thuật có thể nằm ở sự cân bằng — nơi các thước đo định lượng cùng tồn tại với các phương pháp toàn diện coi trọng sự sáng tạo, sự kiên trì và kinh nghiệm sống bên cạnh những thành tích về mặt trí tuệ.)

→ Chọn đáp án B

Question 40:

Kiến thức: Tóm tắt bài đọc

Câu nào sau đây tóm tắt ý chính của bài đọc một cách tốt nhất?

- A. Thách thức chính đối với SAT là thích ứng các phương pháp đánh giá để đo lường chính xác các kỹ năng tư duy phản biện trong môi trường học tập ngày càng kỹ thuật số. → Sai vì nó chỉ tập trung vào khía cạnh kỹ thuật số (đoạn 2) mà không bao quát được các vấn đề là tính công bằng, sự thay đổi trong chính sách tuyển sinh của các trường đại học và xu hướng đánh giá toàn diện hơn.
- B. Sự chuyển đổi của SAT sang định dạng kỹ thuật số đã giải quyết thành công các vấn đề tồn tại lâu nay về tính công bằng và sự phù hợp trong giáo dục đại học. → Sai ở ‘successfully’ vì bài đọc không hề khẳng định chuyển đổi số đã giải quyết các vấn đề về công bằng và tính phù hợp, mà vẫn đặt câu hỏi và thừa nhận thách thức còn tồn tại.
- C. Bất chấp vai trò lịch sử, SAT hiện đang chịu sự kiểm tra kỹ lưỡng đáng kể về tính công bằng và sự phù hợp, thúc đẩy sự chuyển dịch sang các phương pháp đánh giá toàn diện hơn trong giáo dục đại học. → Đúng, bao quát toàn bộ nội dung của bài đọc.
- D. Những nỗ lực của College Board trong việc cung cấp khả năng tiếp cận công bằng cho việc ôn tập SAT đã giảm thiểu phần lớn các khoảng cách kinh tế xã hội liên quan đến kỳ thi. → Sai ở ‘largely’ vì trái ngược với ‘only partially reduce systematic unfairness’ (chỉ giảm bớt một phần sự bất công mang tính hệ thống) được đề cập trong bài đọc.

Tóm tắt:

Bài đọc phân tích sự chuyển đổi và thách thức của SAT trong bối cảnh giáo dục hiện đại. Từng được xem là thước đo công bằng, SAT hiện bị chất vấn về tính công bằng và khả năng đánh giá toàn diện năng lực học sinh. Dù đã chuyển đổi số và có các nỗ lực giảm bất bình đẳng, kỳ thi vẫn hoạt động trong một hệ thống thiếu cân bằng. Xu hướng tuyển sinh không bắt buộc hoặc không xét điểm thi và nhu cầu đánh giá toàn diện hơn cho thấy tương lai của giáo dục cần mở ra cơ hội chứ không chỉ đo lường sự rập khuôn.

→ Chọn đáp án C